

Bản án số: 204/2025/HS-PT
Ngày: 17/4/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Anh Dũng
Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi
Ông Nguyễn Tấn Long

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 67/2025/TLPT-HS ngày 07 tháng 02 năm 2025 đối với bị cáo **Hà Hải Đ** cùng các bị cáo khác về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2024/HS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. **Hà Hải Đ**, sinh ngày 01/7/1989, tại **huyện P, tỉnh Bình Định**; nơi cư trú: **số G H, tổ D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng**; nghề nghiệp: Giám đốc **Ngân hàng TMCP A1**; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Hà Huy T** (sinh năm 1950) và bà **Trần Thị Thanh X** (sinh năm 1950); có vợ là **Nguyễn Ly N** (sinh năm 1989) và 02 con, con lớn sinh năm 2017, con nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/12/2023; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Q**. Có mặt.

2. **Nguyễn Văn D**, sinh ngày 15/4/1979, tại **huyện D, tỉnh Quảng Nam**; nơi cư trú: **tổ D, thôn H, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam**; nghề nghiệp: buôn bán;

trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn C** (đã chết) và bà **Phạm Thị N1** (sinh năm 1935); có vợ là **Đỗ Thị H** (sinh năm 1978) và 02 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/02/2024; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Q**. Có mặt.

3. **Nguyễn Thị H1**, sinh ngày 01/01/1972, tại **huyện T, tỉnh Quảng Nam**; nơi cư trú: **tổ C, thôn D, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn B** và bà **Mai Thị T1**; có chồng là **Hà Văn H2** (sinh năm 1971) và 02 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/02/2024; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Q**. Có mặt.

* Người bào chữa cho bị cáo **Hà Hải Đ** theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư **Nguyễn Thanh T2- VPLS T**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thị H1** theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư **Vũ Minh T3** – Văn phòng Luật sư **Vũ Minh T3**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Q**. Địa chỉ: **A T, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

* Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thị H1** theo yêu cầu của gia đình bị cáo: Luật sư **Bùi Xuân L** – Công ty **L2**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Q**. Địa chỉ: **Tổ C, khối phố Đ, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**.

* Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Văn D** theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư **Nguyễn Xuân B1** – Văn phòng **L3**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Q**. Địa chỉ: **C T, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt

4. Người bị hại có kháng cáo: Ông **Lê Văn H3**, sinh năm 1954. Địa chỉ: **thôn L, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hà Hải Đ giữ chức vụ Giám đốc **Phòng A1 - Ngân hàng TMCP A1** từ năm 2017. Từ năm 2019 đến năm 2022, **Đ** đầu tư mua bán bất động sản và thua lỗ, nên bắt đầu mượn tiền của người này trả cho người khác. Đến tháng 7 năm 2023, việc mượn tiền trả nợ trở nên khó khăn, nên **Đ** nói dối với những người bị hại là cho **Đ** vay tiền để **Đ** làm đảo hạn cho khách hàng vay vốn tại ngân hàng, nhưng thực chất

là Đ vay mượn của người này trả cho người kia, trả các khoản nợ cá nhân (Đ không nhớ cụ thể là trả cho ai), cụ thể như sau:

1. Đối với ông Nguyễn Tấn A: Vào tháng 5/2023, Đ vay của ông A số tiền 850.000.000 đồng để làm đảo hạn ngân hàng, với lãi suất 100.000.000 đồng tiền vay thì Đ trả 200.000 đồng tiền lãi/ngày. Sau khi vay tiền, Đ sử dụng để trả nợ cá nhân. Đ không trả được tiền vay nên thỏa thuận với ông A sẽ trả cho ông A mỗi tháng 50.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền vay trên Đ đã trả được cho ông A 175.200.000 đồng. Ngoài ra, từ ngày 20/10/2023 đến ngày 01/12/2023 Đ 04 lần vay tiền của ông A cũng với mục đích là đảo hạn ngân hàng với tổng số tiền 2.600.000.000 đồng, thỏa thuận là vay sau 03 ngày sẽ trả, mỗi lần ông A đòi nợ thì Đăng viện lý do cần tiền để đảo hạn rồi trả luôn một lần nên ông A tin tưởng tiếp tục cho vay. Nhưng Đ không có trả lại tiền cho ông A. Đến ngày 07/12/2023, Đ đã trả thêm được cho ông A số tiền 635.800.000 đồng (trong đó có số tiền lãi là 35.800.000 đồng, số tiền gốc là 600.000.000 đồng), còn chiếm đoạt của ông A tổng số tiền 2.639.000.000 đồng.

2. Đối với ông Phạm Văn L1: Vào tháng 7/2023, Đ đề nghị ông L1 cho Đ vay số tiền 1.200.000.000 đồng trong thời hạn 09 tháng để Đ làm đảo hạn ngân hàng. Sau khi ông L1 cho Đ vay tiền thì Đ có trả cho ông 02 tháng tiền lãi vay với tổng số tiền 32.000.000 đồng, rồi sau đó không trả lại tiền cho ông. Đ còn chiếm đoạt của ông L1 số tiền 1.168.000.000 đồng.

3. Đối với bà Huỳnh Thị H4: Ngày 08/10/2023, bà Huỳnh Thị H4 đến Phòng Giao dịch Ngân hàng A1 tại N để vay số tiền 960.000.000 đồng. Đ yêu cầu bà H4 phải gửi lại ngân hàng số tiền 260.000.000 đồng bằng hình thức gửi tiết kiệm để đảm bảo cho việc bà H4 trả tiền lãi để phòng trường hợp sau này bà H4 không đủ tiền trả lãi, nếu bà H4 đồng ý thì ngân hàng cho bà H4 vay. Ngày 14/10/2023, Đ nói với bà H4 cho Đ mượn khoản tiền 260.000.000 đồng mà bà H4 gửi tiết kiệm tại ngân hàng để Đ làm đảo hạn cho khách, khi nào bà H4 cần thì báo trước 01 ngày, Đ sẽ trả lại cho bà H4 và sẽ trả lãi cho bà H4 1,5%/1 tháng. Bà H4 đồng ý và rút số tiền 260.000.000 đồng cho Đ vay, Đ sử dụng số tiền này vào việc trả nợ cá nhân chứ không có làm đảo hạn như thỏa thuận với bà H4. Đến ngày 14/11/2023, Đ chuyển trả cho bà H4 số tiền 3.900.000 đồng tiền lãi. Sau đó bà H4 cần tiền nên liên lạc với Đ để lấy lại, nhưng Đăng viện ra nhiều lý do để không trả tiền cho bà H4 và hiện nay còn chiếm đoạt số tiền 256.100.000 đồng.

4. Đối với ông Lê Công Á: Vào sáng ngày 04/11/2023, Hà Hải Đ gọi điện thoại cho ông Á nói cần vay số tiền 550.000.000 đồng để làm đảo hạn ngân hàng cho khách và hẹn thời hạn chậm nhất trong vòng 01 tuần sẽ trả. Ông Á chuyển số tiền trên vào tài khoản số 0651000890976 tại Ngân hàng V của Đ, nhưng Đ đã dùng trả nợ cá nhân của Đ, đến chiều cùng ngày, Đ gọi điện thoại cho ông Á nói vay số tiền 480.000.000 đồng để làm đảo hạn ngân hàng cho khách và hẹn thời hạn chậm nhất trong vòng 01 tuần sẽ trả. Ông Á chuyển số tiền trên vào tài khoản số 0651000890976 Ngân hàng V của Đ và Đ đã dùng trả nợ cá nhân.

Sau thời hạn thỏa thuận, ông Á gọi điện hỏi thì Đ đã nói dối là dùng số tiền trên của ông Á để tiếp tục làm đảo hạn cho khách khác, đã gộp 02 khoản tiền đó cho 01 người khác vay để tắt toán khoản vay tại ngân hàng và rút hồ sơ giấy tờ đất làm thủ tục chỉnh lý để thế chấp vay ở ngân hàng khác rồi sẽ trả hết tiền vay lại cho ông Á. Ông Á yêu cầu gặp trực tiếp khách hàng thì Đ nói dối là khách hàng ở xa, rồi hẹn trả tiền nhưng không trả lại cho ông Á.

Chiều ngày 10/11/2023, Đ gọi điện đề nghị ông Á cho Đ vay số tiền 1.800.000.000 đồng hạn sang tuần, chậm nhất là ngày 17/11/2023 sẽ trả. Ông Á chuyển số tiền trên vào tài khoản số 0651000890976 Ngân hàng V của Đ và Đ dùng để trả nợ hết. Đến thời hạn, ông Á yêu cầu trả thì Đ nói là xử lý chưa kịp. Ngày 27/11/2023, Đ hẹn ông Á tại quán cà phê ở N, tại đây Đăng viện lý do số tiền 1.800.000.000 đồng mà Đ vay của ông Á, Đ đã cho người bạn mượn nhưng người đó bỏ trốn, nên Đ không có tiền trả lại cho ông Á, Đ đã chiếm đoạt của ông Á tổng số tiền 2.830.000.000 đồng. Đến ngày 29/11/2023, Đ trả cho ông Á số tiền 64.800.000 đồng. Sau đó không trả thêm cho ông Á, Đ đã chiếm đoạt của ông Á tổng số tiền 2.765.200.000 đồng.

- Ngoài việc trực tiếp chiếm đoạt tiền của ông Lê Công Á thì Hà Hải Đ còn cùng với Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị H1 lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Á, cụ thể:

+ Vào ngày 07/12/2023, Đ gọi điện cho ông Á nói là có khách hàng cần vay số tiền 1.200.000.000 đồng làm đảo hạn trong thời hạn 02 ngày trả lại. Ông Á yêu cầu để người khách liên hệ trực tiếp với ông. Sau đó Đ gọi điện bảo Nguyễn Văn D nói với ông Á vay số tiền trên và Đ gửi số điện thoại của ông Á cho D. D gọi cho ông Á và nói với ông Á về việc D cần vay số tiền 1.200.000.000 đồng ở Ngân hàng A1 và 02 ngày sau sẽ trả lại. Ông Á tin tưởng và cho D vay tiền, ông Á chuyển tiền từ tài khoản số 4222205016150 Ngân hàng A2 qua tài khoản số 1711001250017 Ngân hàng A1 của D và D viết giấy mượn tiền của ông Á. Sau khi nhận được tiền của ông Á, D đã chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng S của Đ và Đ chiếm đoạt số tiền 1.200.000.000 đồng.

+ Hà Hải Đ quen biết với Nguyễn Thị H1 thông qua việc H1 thường xuyên vay tiền của Ngân hàng TMCP A1. Chiều ngày 08/12/2023, Đ cần tiền trả nợ nên gọi điện cho ông Á nói dối về việc có người ở T cần vay tiền đảo hạn ngân hàng, ông Á đồng ý nên Đ gọi điện nói với H1 là Đ đã trao đổi với ông Á về việc H1 cần vay số tiền 900.000.000 đồng để đảo hạn khoản vay đến hạn, Đ nói với H1 nên làm quen với ông Á để sau này H1 có đảo hạn thì vay trực tiếp ông Á để lãi suất thấp hơn, H1 đồng ý và nói với ông Á về việc H1 là người cần tiền để đảo hạn và sẽ vay trong thời hạn 02 ngày, ông Á tin tưởng cho H1 vay số tiền 900.000.000 đồng. Sau khi vay được tiền, thì trong ngày 08/12/2023, H1 chuyển số tiền 900.000.000 đồng cho Đ và Đ dùng số tiền trên trả nợ cá nhân. Khi đến thời hạn trả nợ, ông Á gọi điện cho Đ hỏi về hồ sơ giải ngân đảo hạn của H1 thì Đ nói là hồ sơ còn thiếu thủ tục do con của H1 chưa ký vào giấy thế chấp quyền

sử dụng đất hộ gia đình, ông **A** gọi điện cho **H1** thì theo hướng dẫn của **D**, **H1** nói với ông **A** là con của Hiền từ **H5** đã về đến Đà Nẵng và chuẩn bị ký hồ sơ giải ngân, nhưng thực chất là **D** nói dối nhằm kéo dài thời hạn và **D** đã chiếm đoạt số tiền 900.000.000 đồng nêu trên.

5. Đối với ông **Ngô Tấn Quốc B2**: Vào thời gian giữa tháng 11/2023, **D** có gọi điện thoại cho ông **B2** mượn số tiền 850.000.000 đồng để làm đảo hạn cho khách hàng với thời hạn khoảng 01 tháng sẽ trả lại tiền cho ông **B2**, ông **B2** tin tưởng nên đã cho **D** mượn số tiền nêu trên. Đến ngày 02/12/2023, ông **B2** yêu cầu **D** trả lại tiền thì **D** nói đang cần tiền làm đảo hạn cho khách hàng và đề nghị ông **B2** cho mượn thêm số tiền 500.000.000 đồng, sau khi đảo hạn cho khách hàng sẽ trả hết tổng số tiền đã mượn cho ông **B2**. Đến ngày 04/12/2023 ông **B2** yêu cầu **D** trả lại tiền thì **D** nhiều lần hẹn nhưng không trả lại tiền cho ông, **D** đã chiếm đoạt của ông **B2** số tiền 1.350.000.000 đồng.

6. Đối với bà **Nguyễn Thị N2**: Vào ngày 01/12/2023, thời điểm này **Hà Hải D** bị nhiều người đòi nợ, **D** không có tiền trả, nên **D** nói dối với bà **N2** cho **D** mượn số tiền 1.200.000.000 đồng để làm đảo hạn ngân hàng và hẹn đến ngày 05/12/2023 sẽ trả lại, nhưng thực chất là **D** lấy tiền của bà **N2** cho mượn để trả nợ cho người khác. Ngày 02/12/2023 **D** tiếp tục mượn của bà **N2** số tiền 900.000.000 đồng cũng nói mục đích như trên và hẹn đến ngày 06/12/2023 sẽ trả lại, rồi **D** mang tiền của bà **N2** cho mượn để trả nợ cho người khác. Đến thời hạn trả nợ bà **N2** yêu cầu trả thì **D** viện ra nhiều lý do khác nhau, không trả lại số tiền cho bà **N2**, chiếm đoạt của bà **N2** số tiền 2.100.000.000 đồng.

7. Đối với bà **Lê Thị Hồng K**: Ngày 29/11/2023, **D** trao đổi với **Nguyễn Văn D** nội dung **D** làm ở ngân hàng nên không thể vay tiền trực tiếp của người khác để làm đảo hạn, nên **D** sẽ có trách nhiệm tìm người cho vay tiền, còn **D** sẽ đóng vai là người cần vay tiền rồi vay tiền của người **D** giới thiệu với lãi suất theo tỉ lệ: 3.000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày để **D** nhận tiền của người cho vay đưa cho **D** làm đảo hạn ngân hàng cho khách hàng với lãi suất theo tỉ lệ: 4.000 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày, **D** và **D** sẽ chia đôi lãi suất chênh lệch.

Ngày 30/11/2023, **D** nói với **D** cần vay 2.900.000.000 đồng để làm đảo hạn, **D** chuyển cho **D** 18.000.000 đồng nói là trả lãi cho người cho vay nếu vay được 2.900.000.000 đồng. Tuy nhiên do không vay được nên **D** đã chuyển lại cho **D** số tiền trên.

Chiều ngày 04/12/2023, **D** gọi điện thoại nói với **D** là **D** đã nói dối với bà **Lê Thị Hồng K** về việc **D** cần tiền làm đảo hạn ngân hàng, bảo **D** gọi điện nói với bà **K** để nhận 2.900.000.000 đồng (**K** là người trước đây **D** có quen biết). **D** gọi điện nói với bà **K** cần vay số tiền 2.900.000.000 đồng làm đảo hạn khoản vay của **D** tại ngân hàng **A1**, nhưng bà **K** yêu cầu có xác nhận của ngân hàng về khoản vay nên **D** gọi điện nói với **D**. Chiều ngày 04/12/2023, **D** bảo **Nguyễn Thiên A** (nhân viên quan hệ khách hàng, là cấp dưới của **D** tại **Phòng A1**) làm giả 01 Giấy nhận

nợ khoản vay số tiền 1.350.000.000 đồng, 01 Giấy nhận nợ khoản vay số tiền 1.550.000.000 đồng, 01 Giấy nhận nợ khoản vay 2.900.000.000 đồng và 01 Giấy đề nghị thu nợ của vợ chồng **D** số tiền 2.900.000.000 đồng. Sau khi **A** làm xong, **D** bảo **A** mang giấy nhận nợ số tiền 2.900.000.000 đồng của vợ chồng **D** ra quán cà phê gần đó đưa cho **D** ký vào mục bên vay. Sau khi **D** ký, **A** chuyển các giấy tờ trên lại cho **D**. Lúc này, **D** mới nói “cái ni làm để lấy tiền đáo hạn cho khách hàng” rồi Đăng ký vào mục bên đại diện **A3**, **D** bảo **A** gửi file PDF qua zalo cho **D** các giấy tờ trên và bảo **A** ký vào giấy đề nghị thu nợ rồi chụp hình gửi qua zalo cho **D**. Sau đó, **D** gửi file, hình ảnh bộ hồ sơ vay vốn của **D** qua zalo cho bà **K** xem. Bà **K** tin tưởng **D** có đáo hạn khoản vay 2.900.000.000 đồng tại Ngân hàng **A1** nên đồng ý cho **D** vay số tiền 2.878.700.000 đồng (sau khi đã trừ tiền chi phí và tiền lãi) rồi **D** chuyển số tiền này cho **D** trong ngày hôm đó. Đến thời hạn thỏa thuận trả nợ, bà **K** gọi điện yêu cầu **D**, **D** giải ngân trả lại cho chị **K**, thì **D** đã chỉ đạo **D** viện nhiều lý do khác nhau để không trả nợ. Đến chiều ngày 07/12/2023, **D** chuyển vào tài khoản ngân hàng của **D** số tiền 1.350.000.000 đồng, rồi **D** chuyển trả cho bà **K**; số tiền 1.550.000.000 đồng còn lại **D** chiếm đoạt để trả nợ cá nhân.

8. Đối với ông **Nguyễn M**: Thông qua giao dịch vay tiền, **Hà Hải D** quen với ông **M**. Vào tháng 9 năm 2023, **D** nói với ông **M** cho **D** vay tiền để làm đáo hạn ngân hàng cho khách hàng với lãi suất theo tỉ lệ 2.500 đồng/ 1.000.000 đồng/ 01 ngày. Bắt đầu từ cuối tháng 9 năm 2023, ông **M** nhiều lần cho **D** vay nhiều khoản tiền, trong đó **D** có trả lại từng khoản. Đến ngày 06/12/2023, **D** vay tổng cộng của ông **M** số tiền 2.100.000.000 đồng và chiếm đoạt số tiền nêu trên của ông **M**.

9. Đối với ông **Lê Văn H3**: Ngày 06/12/2023, **D** cần tiền để trả nợ nên gọi điện cho ông **Lê Văn H3** nói với ông **H3** là **D** cần vay số tiền 1.100.000.000 đồng để đáo hạn khoản vay của **D** và đề nghị ông **H3** cho **D** vay số tiền này. Ông **H3** yêu cầu **D** bảo **D** trao đổi trực tiếp với ông **H3** và **D** đã trao đổi lại với **D** để vay tiền của ông **H3**. **D** gọi điện nói dối với ông **H3** cần vay số tiền 1.100.000.000 đồng làm đáo hạn khoản vay của **D** tại Ngân hàng **A1**, ông **H3** đồng ý cho **D** vay. Sau khi **D** vay được tiền của ông **H3**, **D** bảo **D** vào ngân hàng **A1** nộp số tiền này vào tài khoản của **D** rồi chuyển qua tài khoản tài khoản số 0977216840 của **D** tại Ngân hàng **V1**, rồi **D** chiếm đoạt số tiền 1.100.000.000 đồng này.

10. Đối với ông **Huỳnh Tấn N3**: Vào ngày 07/12/2023, **D** nói dối với ông **N3** cho **D** vay số tiền 500.000.000 đồng để làm đáo hạn ngân hàng, sau khi nhận được tiền, **D** chiếm đoạt số tiền trên của ông **N3** để trả nợ cho người khác, chứ không làm đáo hạn ngân hàng như thỏa thuận với ông **N3**.

11. Đối với bà **Võ Thị B3**: Sáng ngày 07/12/2023, **D** và **D** gặp nhau tại quán cà phê ở **N**. Tại đây, **D** gọi điện cho bà **Võ Thị B3** nói là có khách hàng cần đáo hạn số tiền 800.000.000 đồng, bà **B3** yêu cầu khách hàng gọi điện thoại trực tiếp; nghe vậy thì **D** bảo **D** gọi điện cho bà **B3** thì bà **B3** yêu cầu viết giấy mượn tiền, **D** báo lại cho **D**, **D** bảo **D** viết giấy mượn tiền theo yêu cầu của bà **B3** rồi **D** chụp hình gửi qua zalo cho bà **B3** nhưng bà **B3** cần thêm giấy uỷ nhiệm chi. **D** đưa cho

anh **D** mẫu giấy ủy nhiệm chi, hướng dẫn **D** viết, ký vào rồi **D** chụp hình gửi qua zalo cho bà **B3**. Sau khi bà **B3** chuyển tiền cho **D**, **D** chuyển cho **D** số tiền 800.000.000 đồng và **D** đã chiếm đoạt.

* Về vật chứng thu giữ:

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 27/9/2023 với số tiền 1.200.000.000 đồng, ký đứng tên dưới mục bên mượn là **Hà Hải Đ**; ký tên dưới bên cho mượn là **Phạm Văn L1**;

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 28/11/2023 với số tiền 1.800.000.000 đồng, ký đứng tên dưới mục bên mượn là **Hà Hải Đ**; ký tên dưới bên cho mượn là **Lê Công Á**;

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 13/12/2023 với số tiền 500.000.000 đồng, ký đứng tên **Hà Hải Đ**.

Tại Cơ quan điều tra các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu mà cơ quan điều tra đã thu thập được.

* Về dân sự:

- Ngày 02/01/2024 bà **Nguyễn Ly N** (vợ của bị cáo **Hà Hải Đ**) bồi thường cho bà **K** số tiền 300.000.000 đồng; ngày 29/01/2024 bồi thường cho ông **Á** số tiền 50.000.000 đồng; ngày 10/3/2024 bồi thường cho bà **H4** số tiền 5.000.000 đồng; bồi thường bà **N2** số tiền 20.000.000 đồng; bồi thường cho ông **N3** số tiền 10.000.000 đồng; tổng cộng số tiền đã bồi thường là 385.000.000 đồng.

- Ngày 12/9/2024, bà **Đỗ Thị H** là vợ của bị cáo **Nguyễn Văn D** đã bồi thường cho ông **Hiệu** số tiền 20.000.000 đồng;

- Ngày 15/9/2024, chị **Hà Thị Kiều O** là con của bị cáo **Nguyễn Thị H1** đã bồi thường cho ông **Á** số tiền 10.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2024/HS-ST ngày 26/12/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo **Hà Hải Đ**, **Nguyễn Văn D** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Bị cáo **Nguyễn Thị H1** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1.1. Đối với bị cáo **Hà Hải Đ**:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm c, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Hà Hải Đ** 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm c khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Hà Hải Đ** 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Hà Hải Đ** phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 25/12/2023.

1.2. Đối với bị cáo **Nguyễn Văn D**:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn D** 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn D** 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Nguyễn Văn D** phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 19/02/2024.

1.3. Đối với bị cáo **Nguyễn Thị H1**:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị H1** 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 19/02/2024.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, các vấn đề khác liên quan, án phí và thông báo về quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, người bị hại kháng cáo về trách nhiệm dân sự

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo và người bị hại vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Tại phiên tòa, luật sư bào chữa cho bị cáo vắng mặt và bị cáo đồng ý xét xử không yêu cầu hoãn phiên tòa, xét thấy việc vắng mặt của luật sư không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa, các bị cáo **Hà Hải Đ**, **Nguyễn Văn D**, **Nguyễn Thị H1**, đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên xử.

Xét lời khai nhận tội của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị hại, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác do cơ quan điều tra chứng minh có tại hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo **Hà Hải Đ** giữ chức vụ Giám đốc **Ngân hàng TMCP A1 - Phòng A1** từ năm 2017. Do nợ nần không có khả năng chi trả nên trong khoảng thời gian từ tháng 7/2023 đến giữa tháng 12/2023, **Hà Hải Đ** đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác nhằm trả nợ cá nhân. **Đ** đã tự mình và nhờ sự giúp sức

của **Nguyễn Văn D**, **Nguyễn Thị H1** đưa ra các thông tin gian dối về việc cần tiền để làm thủ tục đáo hạn khoản vay cho khách hàng, cần tiền để đáo hạn khoản vay tại ngân hàng; ngoài ra **Đ** còn cùng với **D** và **Nguyễn Thiên Á** làm 04 giấy tờ giả, tạo điều kiện cho **Đ**, **D** sử dụng các giấy tờ giả cung cấp cho các bị hại, làm cho các bị hại tưởng giao tiền cho để bị cáo **Đ** chiếm đoạt, cụ thể:

- Đối với bị cáo **Hà Hải Đ**: Đã chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền 18.428.300.000 đồng, bao gồm: Bà **Huỳnh Thị H4** số tiền 256.100.000 đồng; ông **Nguyễn M** số tiền 2.100.000.000 đồng; bà **Nguyễn Thị N2** số tiền 2.100.000.000 đồng; ông **Huỳnh Tấn N3** số tiền 500.000.000 đồng; ông **Ngô Tấn Quốc B2** số tiền 1.350.000.000 đồng; ông **Phạm Văn L1** số tiền 1.168.000.000 đồng; ông **Nguyễn Tấn A** số tiền 2.639.000.000 đồng; ông **Lê Công Á** số tiền 4.865.200.000 đồng (trong đó **Đ** trực tiếp chiếm đoạt số tiền 2.765.200.000 đồng; cùng với **Nguyễn Văn D** chiếm đoạt số tiền 1.200.000.000 đồng; cùng với **Nguyễn Thị H1** chiếm đoạt số tiền 900.000.000 đồng); bà **Lê Thị Hồng K** số tiền 1.550.000.000 đồng (cùng với **Nguyễn Văn D**); ông **Lê Văn H3** số tiền 1.100.000.000 đồng (cùng với **Nguyễn Văn D**); bà **Võ Thị B3** số tiền 800.000.000 đồng (cùng với **Nguyễn Văn D**);

- Đối với bị cáo **Nguyễn Văn D**: Đã giúp sức cho bị cáo **Hà Hải Đ** chiếm đoạt tổng số tiền 4.650.000.000 đồng (ông **Lê Công Á** số tiền 1.200.000.000 đồng; bà **Lê Thị Hồng K** số tiền 1.550.000.000 đồng; ông **Lê Văn H3** số tiền 1.100.000.000 đồng; bà **Võ Thị B3** số tiền 800.000.000 đồng).

- Đối với bị cáo **Nguyễn Thị H1**: Đã giúp sức cho bị cáo **Hà Hải Đ** chiếm đoạt của ông **Lê Công Á** số tiền 900.000.000 đồng.

Hành vi trên của các bị cáo **Hà Hải Đ**, **Nguyễn Văn D**, **Nguyễn Thị H1** đã phạm tội“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Ngoài ra, để các bị hại tin tưởng giao tài sản, **Hà Hải Đ**, **Nguyễn Thiên Á**, **Nguyễn Văn D** làm 04 giấy tờ giả; sau đó **Đ**, **D** sử dụng các giấy tờ giả này để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hành vi trên của các bị cáo **Hà Hải Đ**, **Nguyễn Văn D** đã phạm vào tội“Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” với tình tiết định khung “Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[3] Xét tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra thì thấy: Quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo vệ. Mọi hành vi xâm phạm bất hợp pháp tài sản của người khác đều bị pháp luật trừng trị và dư luận xã hội lên án; đồng thời hành vi làm, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức bị pháp luật nghiêm cấm. Các bị cáo là người có đủ năng lực hành

vi hiểu và nhận thức được điều đó nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi phạm tội của các bị cáo gây nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác; xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước, sự hoạt động bình thường và uy tín của các cơ quan, tổ chức, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, tạo ra tâm lý bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Vì vậy, cần phải có mức hình phạt nghiêm minh, tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm.

[4] Xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và nhân thân, vai trò của các bị cáo trong vụ án thì thấy:

[4.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo **Hà Hải Đ**, **Nguyễn Văn D** thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần, mỗi lần đều cấu thành tội phạm nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo **Hà Hải Đ** đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình là Giám đốc **Ngân hàng TMCP A1 - Phòng A1** để thực hiện hành vi phạm tội nên phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội” quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với cả hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Đối với bị cáo **Hà Hải Đ**:

+ Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; là lao động chính trong gia đình có 02 con còn nhỏ; bị cáo được **UBND xã N, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi** tặng Bằng ghi nhận tấm lòng vàng vì đã chung tay hỗ trợ người dân bị thiệt hại do bão gây ra vào năm 2020; năm 2022 được Hội sở **Ngân hàng TMCP A1** khen thưởng vì có thành tích tốt trong công tác; nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm s, v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với cả 02 tội;

+ Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường tổng cộng số tiền 385.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho các bị hại; các bị hại **Nguyễn M, Ngô Tấn Quốc B2, Ngô Thị N4, Lê Văn H3** có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Đối với bị cáo **Nguyễn Văn D**:

+ Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có cha và mẹ là người có công với cách mạng, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với cả 02 tội;

+ Gia đình bị cáo đã bồi thường cho ông **Lê Văn H3** số tiền 20.000.000 đồng, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Đối với bị cáo **Nguyễn Thị H1**: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo đã bồi thường cho ông **Lê Công Á** số tiền 10.000.000 đồng; bị cáo có thành tích xuất sắc trong sản xuất đã được **Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Q, Hội Nông dân tỉnh Q** tặng Bằng khen; **UBND huyện T** tặng Giấy khen vì có thành tích xuất sắc trong phong trào hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, phong trào nông dân thi đua sản xuất giỏi; có mẹ ruột là thương binh, hội viên hội từ yêu nước, được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất, nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Các bị cáo đều có nhân thân tốt; không có tiền án, tiền sự.

[4.3] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án: Trong vụ án này, bị cáo **Đ** là người chủ mưu, cầm đầu và thực hiện tội phạm tích cực nhất, là người chiếm hưởng toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại nên phải chịu mức hình phạt cao nhất. Bị cáo **Nguyễn Văn D** thực hiện hành vi giúp sức cho **Đ** lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần và tích cực hơn bị cáo **H1** nên phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo **H1** đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; bị cáo **H1** thực hiện hành vi phạm tội lần đầu với vai trò đồng phạm giúp sức không đáng kể nên được áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt.

[5] Các bị cáo **Hà Hải Đ, Nguyễn Văn D** phạm 02 tội nên áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để tổng hợp hình phạt cả 02 tội thành hình phạt chung buộc các bị cáo phải chấp hành.

Với phân tích và nhận định như trên về tính chất, vai trò, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS đối với các bị cáo, Bản án sơ thẩm đã tuyên xử các bị cáo mức hình phạt như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm vợ của bị cáo **Hà Hải Đ** xuất trình 01 giấy xác nhận bồi thường thêm 200.000.000đ cho người bị hại ông **Nguyễn M** và ông **M** có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tuy nhiên xét thấy số tiền bị cáo chiếm đoạt qua lớn nhưng mức khắc phục, bồi thường không đáng kể, bị cáo có 2 tình tiết tăng nặng TNHS, phạm nhiều tội, cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ TNHS và tuyên phạt mức án như trên là phù hợp nên không có cơ sở xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo **Đ**.

Đối với bị cáo **D** và bị cáo **H1** không có tình tiết nào mới để xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

- Trong quá trình điều tra, bị cáo **Hà Hải Đ** đã tác động gia đình bồi thường cho bà **Lê Thị Hồng K** số tiền 300.000.000 đồng; bồi thường cho ông **Lê Công Á** số tiền 50.000.000 đồng; bồi thường cho bà **Huỳnh Thị H4** số tiền 5.000.000 đồng; bồi thường bà **Nguyễn Thị N2** số tiền 20.000.000 đồng; bồi thường cho ông **Huỳnh Tấn N3** số tiền 10.000.000 đồng; tổng cộng số tiền đã bồi thường là 385.000.000 đồng.

- Gia đình của bị cáo **Nguyễn Văn D** đã bồi thường cho ông **Lê Văn H3** số tiền 20.000.000 đồng;

- Gia đình của bị cáo **Nguyễn Thị H1** đã bồi thường cho ông **Lê Công Á** số tiền 10.000.000 đồng.

Các bị hại yêu cầu các bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt còn lại, xét yêu cầu của các bị hại có căn cứ, đúng pháp luật nên buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho các bị hại, cụ thể như sau:

- Đối với các bị hại mà bị cáo **Hà Hải Đ** tự thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì buộc bị cáo **D** phải có nghĩa vụ bồi thường gồm: Bồi thường cho bà **Huỳnh Thị H4** số tiền 251.100.000 đồng, ông **Nguyễn Tấn A** số tiền 2.639.000.000 đồng, ông **Phạm Văn L1** số tiền 1.168.000.000 đồng, ông **Ngô Tấn Quốc B2** số tiền 1.350.000.000 đồng, bà **Nguyễn Thị N2** số tiền 2.080.000.000 đồng, ông **Nguyễn M** số tiền 2.100.000.000 đồng, ông **Huỳnh Tấn N3** số tiền 490.000.000 đồng.

- Đối với các bị hại mà các bị cáo **Hà Hải Đ** và **Nguyễn Văn D** cùng thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản gồm: Bà **Lê Thị Hồng K** số tiền 1.250.000.000 đồng, ông **Lê Văn H3** số tiền 1.080.000.000 đồng, bà **Võ Thị B3** số tiền 800.000.000 đồng thì buộc hai bị cáo phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường. Xét, bị cáo **D** là người chiếm hưởng toàn bộ số tiền của các bị hại, bị cáo **D** thực hiện tội phạm cùng bị cáo **D** nhưng không chiếm hưởng tiền của các bị hại nên buộc bị cáo **D** phải chịu nghĩa vụ bồi thường 90%, bị cáo **D** bồi thường 10% số tiền của các bị hại bị chiếm đoạt, tương ứng như sau:

+ Bị cáo **Hà Hải Đ** và **Nguyễn Văn D** có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà **Lê Thị Hồng K** số tiền 1.250.000.000 đồng, chia phần: Bị cáo **Hà Hải Đ** bồi thường số tiền 1.125.000.000 đồng, bị cáo **Nguyễn Văn D** bồi thường số tiền 125.000.000 đồng.

+ Bị cáo Hà Hải Đ và Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Lê Văn H3 số tiền 1.080.000.000 đồng, chia phần: Bị cáo Hà Hải Đ bồi thường số tiền 972.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn D bồi thường số tiền 108.000.000 đồng.

+ Bị cáo Hà Hải Đ và Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà Võ Thị B3 số tiền 800.000.000 đồng, chia phần: Bị cáo Hà Hải Đ bồi thường số tiền 720.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn D bồi thường số tiền 80.000.000 đồng.

- Đối với bị hại ông Lê Công Á bị các bị cáo chiếm đoạt số tiền 4.805.200.000 đồng, trong đó bị cáo Hà Hải Đ chiếm đoạt số tiền 2.715.200.000 đồng, bị cáo Hà Hải Đ cùng Nguyễn Văn D chiếm đoạt số tiền 1.200.000.000 đồng, bị cáo Hà Hải Đ cùng bị cáo Nguyễn Thị H1 chiếm đoạt số tiền 890.000.000 đồng. Bị cáo Đ là người chiếm hưởng toàn bộ số tiền chiếm đoạt của ông Á, bị cáo D và H1 thực hiện tội phạm cùng bị cáo Đ nhưng không chiếm hưởng tiền của ông Á nên buộc bị cáo Đ phải chịu nghĩa vụ bồi thường 90%, bị cáo D và H1 bồi thường mỗi bị cáo 10% số tiền của bị hại bị chiếm đoạt, cụ thể như sau:

+ Bị cáo Hà Hải Đ bồi thường cho ông Lê Công Á số tiền 2.715.200.000 đồng.

+ Bị cáo Hà Hải Đ và Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Lê Công Á số tiền 1.200.000.000 đồng, chia phần: Bị cáo Hà Hải Đ bồi thường số tiền 1.080.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn D bồi thường số tiền 120.000.000 đồng.

+ Bị cáo Hà Hải Đ và Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Lê Công Á số tiền 890.000.000 đồng, chia phần: Bị cáo Hà Hải Đ bồi thường số tiền 801.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị H1 bồi thường số tiền 89.000.000 đồng.

Tổng cộng bị cáo Hà Hải Đ bồi thường số tiền 17.491.300.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn D bồi thường 433.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị H1 bồi thường 89.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ông Lê Văn H3 kháng cáo cho rằng, Toà án cấp sơ thẩm buộc bị cáo Đ chịu 90% mức bồi thường, bị cáo D chịu 10% mức bồi thường cho ông là không thoả đáng. Bởi lẽ bị cáo D là người trực tiếp lừa ông cho vay đáo hạn để lấy tiền và đến nhận tiền của ông H3 về đưa cho bị cáo Đ cho nên cần xác định hành vi phạm tội chiếm đoạt tài sản của hai bị cáo là như nhau để xác định trách nhiệm bồi thường là mỗi bên chịu trách nhiệm 50% mới thoả đáng.

Tại phiên toà, bị cáo Đ và bị cáo D cũng thừa nhận nội dung ông H3 khai là đúng nên cần chấp nhận kháng cáo của ông H3 về phần trách nhiệm dân sự, buộc bị cáo Đ và bị cáo D mỗi người phải bồi thường cho ông H3 số tiền 540.000.000đ là thoả đáng, sửa một phần trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Các bị cáo Hà Hải Đ, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị H1, phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; ông H3 không phải chịu án phí phúc thẩm, bị cáo D chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 điều 355, điều 356 BLTTHS

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H3 về phần bồi thường dân sự, sửa 1 phần bản án hình sự sơ thẩm.

2. Tuyên bố: Các bị cáo Hà Hải Đ, Nguyễn Văn D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Bị cáo Nguyễn Thị H1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2.1. Đối với bị cáo Hà Hải Đ

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm c, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Hà Hải Đ 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm c khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Hà Hải Đ 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Hà Hải Đ phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 25/12/2023.

2.2. Đối với bị cáo Nguyễn Văn D:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn D** 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn D** 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Nguyễn Văn D** phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 19/02/2024.

2.3. Đối với bị cáo **Nguyễn Thị H1**:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị H1** 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 19/02/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 585, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; tuyên:

- Buộc bị cáo **D** phải bồi thường cho các bị hại gồm:

- + Bồi thường cho bà **Huỳnh Thị H4** số tiền 251.100.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông **Nguyễn Tấn A** số tiền 2.639.000.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông **Phạm Văn L1** số tiền 1.168.000.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông **Ngô Tấn Quốc B2** số tiền 1.350.000.000 đồng;
- + Bồi thường cho bà **Nguyễn Thị N2** số tiền 2.080.000.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông **Nguyễn M** số tiền 2.100.000.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông **Huỳnh Tấn N3** số tiền 490.000.000 đồng;
- + Bồi thường cho ông **Lê Công Á** số tiền 2.715.200.000 đồng.

- Buộc bị cáo **Hà Hải Đ** và **Nguyễn Văn D** có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà **Lê Thị Hồng K** số tiền 1.250.000.000 đồng, chia phần: Bị cáo **Hà Hải Đ**

bồi thường số tiền 1.125.000.000 đồng, bị cáo **Nguyễn Văn D** bồi thường số tiền 125.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo **Hà Hải Đ** và **Nguyễn Văn D** có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông **Lê Văn H3** số tiền 1.080.000.000 đồng, chia phần: Bị cáo **Hà Hải Đ** bồi thường số tiền 540.000.000 đồng, bị cáo **Nguyễn Văn D** bồi thường số tiền 540.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo **Hà Hải Đ** và **Nguyễn Văn D** có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bà **Võ Thị B3** số tiền 800.000.000 đồng, chia phần: Bị cáo **Hà Hải Đ** bồi thường số tiền 720.000.000 đồng, bị cáo **Nguyễn Văn D** bồi thường số tiền 80.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo **Hà Hải Đ** và **Nguyễn Văn D** có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông **Lê Công Á** số tiền 1.200.000.000 đồng, chia phần: Bị cáo **Hà Hải Đ** bồi thường số tiền 1.080.000.000 đồng, bị cáo **Nguyễn Văn D** bồi thường số tiền 120.000.000 đồng.

+ Buộc bị cáo **Hà Hải Đ** và **Nguyễn Thị H1** có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông **Lê Công Á** số tiền 890.000.000 đồng, chia phần: Bị cáo **Hà Hải Đ** bồi thường số tiền 801.000.000 đồng, bị cáo **Nguyễn Thị H1** bồi thường số tiền 89.000.000 đồng.

Tổng cộng bị cáo **Hà Hải Đ** bồi thường tổng cộng số tiền 17.059.300.000 đồng, **Nguyễn Văn D** bồi thường tổng cộng số tiền 865.000.000 đồng, **Nguyễn Thị H1** bồi thường 89.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị cáo không thi hành số tiền bồi thường nêu trên thì các bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí: Các bị cáo **Hà Hải Đ**, **Nguyễn Văn D**, **Nguyễn Thị H1** mỗi người phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm; án phí DSPT bị cáo **Hà Hải Đ** phải chịu 125.059.300 đồng, bị cáo **Nguyễn Văn D** phải chịu 37.950.000đ đồng.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1-TANDTC
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND tỉnh Quảng Nam;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ' PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- PC01 - Công an tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam – CA tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu Hồ sơ

Phùng Anh Dũng